

(Kèm theo Thông báo số 3365/TB-SXD ngày 12/11/2020 của Sở Xây dựng)

A/ BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố - tháng 10/2020.

Nguồn thông tin: Các địa phương báo giá.

Đơn vị tính: đồng.

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	ĐỨC LINH (Chưa có VAT)	TÁNH LINH (Chưa có VAT)	HÀM TÂN (Chưa có VAT)	LA GI (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN NAM (Giá có VAT)
01	Ciment Hà Tiên 1 PCB40	Đ/tấn	1.840.000		1.800.000		1.800.000 (Hà Tiên PCB40)
	Ciment Hà Tiên đa dụng PCB40	„	1.680.000				
02	Ciment Sao Mai PCB 40	„					1.700.000
03	Ciment Holcim PCB40	„			1.700.000		
04	Ciment Công Thanh PCB40						1.600.000
05	Sắt tròn fí 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	14.500	14.500	14.000	14.500	
06	Sắt tròn fí 10 (Việt- Nhật): 11,7m	Đ/cây	98.200	103.000	96.000	95.000	
07	Sắt tròn fí 12 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	137.800	142.000	134.000	133.800	
08	Sắt tròn fí 14 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	190.000	190.000	185.000	180.500	
09	Sắt tròn fí 16 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	246.000	246.000	242.000	235.500	
10	Sắt tròn fí 18 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	323.000	305.000	306.000	300.000	
11	Sắt tròn fí 20 (Việt- Nhật) : 11,7m	„	388.000	370.000	377.000	423.000	
12	Sắt tròn fí 22 (Việt- Nhật) : 11,7m	„		445.000	456.000	450.000	
13	Sắt tròn fí 25 (Việt- Nhật) : 11,7m	„					
14	Dây kẽm buộc	Đ/kg	20.000	20.000	20.000	22.000	22.000
15	Đinh từ 5-6 phân	„	20.000	20.000	20.000	22.000	22.000
16	Tole kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	75.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)				
17	Tole kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	104.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)		88.000 (màu Đông Á)	110.000	95.000 (tol màu tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
18	Tole kẽm lợp mái dày 4.2zem	„	120.000 (nhà máy tole Trường Thịnh)			120.000	

19	Tole kẽm màu lợp mái dày 4.5mm	”					107.000 (tại nhà máy Hoa Sen- Hàm Mỹ)
20	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên		5.500	6.182 (22 viên/m2 tại nhà máy)		5.500 (Ngói Bình Định 22 viên/m2)
21	Đá chẻ 15x20x25 cm	”	7.000 (tại Đa Kai)	6.700 (tại mỏ đá Đức Bình)	6.500	7.500	7.000
22	Đá chẻ 20x20x40 cm	”					
23	Đá 1 x 2	Đ/m ³	300.000 (đá Sóc Lu)	260.000 (mỏ đá Hồng Sơn)	245.455 (tại mỏ Tân Hà)	300.000	290.000
24	Đá 4 x 6	”	260.000 (đá Sóc Lu)	250.000	200.000 (tại mỏ Tân Hà)	250.000	250.000
25	Cát xây	”	260.000	220.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
	Cát tô		260.000	240.000 (tại mỏ Thanh Hải)	230.000	260.000	280.000 (mỏ Cty Tân Thịnh Thiện xã Tân Lập)
26	Cát bê tông	”					
27	Cát bồi nền công trình	”	120.000		120.000		
28	Gạch ống (8x8x18)cm	Đ/viên	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên trúc)	620 (tại Gia An)	580 (Hoffman tại nhà máy)	800	820 (tại lò Tuynen Tân Lập)
29	Gạch ống (9x9x19)cm	”				1.000	1.000 (tại Tuynen Tân Lập)
30	Gạch thẻ (4x8x18)cm	”	1.050 (Gạch Tuynel Bắc Mỹ) 750 (Hoffmen Thiên Trúc)	620 (tại Gia An)	850 (Hoffman tại nhà máy)		1.020 (tại Tuynen Tân Lập)
31	Gạch thẻ (4,5x9x19)cm	”					
32	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	”	909 (gạch Block tại nhà máy)				
33	Gạch thẻ không nung (4x8x19)cm	”				1.320	
34	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	”				1.400	
35	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	”	1.250 (gạch Block tại nhà máy)			1.800	
36	Gạch ống không nung (9x9x19)cm					2.000	

37	Gạch không nung (9x19x39)cm	„	4.300 (gạch Block tại nhà máy)				
38	Gạch không nung (19x19x39)cm	„	8.000 (Block tại nhà máy)				
39	Gạch không nung (19x19x19)cm	„	4.000 (Block tại nhà máy)				
40	Gạch bông 3 màu VN (20x20)	„					5.000
41	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	200.000 <i>Gạch (60x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	150.000 Gạch (60x60)	120.000 (TSA 60x60)	150.00 (loại tốt)	110.000
42	Gạch men ốp tường	„	145.000 <i>Gạch (30x60)</i> (Gạch Ý Mỹ)	105.000 Gạch (30x45)	125.000 (TSA 30x60)	130.000	80.000
43	Sơn Bạch Tuyết màu	Đ/kg		85.000			
44	Kính màu ngoại 5 ly	Đ/m ²	282.000			220.000	200.000
45	Kính màu nội 5 ly	„	252.000				150.000
46	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³					9.000.000
47	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„					8.000.000
48	Gỗ XD nhóm 3 >4m	„					10.000.000
49	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„					9.000.000
50	Gỗ coffa	„	5.300.000 (Thép Hoa Sen)	5.700.000			4.000.000

TT	DANH MỤC VẬT LIỆU	ĐVT	PHAN THIỆT (Chưa có VAT)	HÀM THUẬN BẮC (Chưa có VAT)	TUY PHONG (Địa phương không báo giá)	BẮC BÌNH (Chưa có VAT)	PHÚ QUÝ (đến chân công trình và có VAT)
01	Ciment Hà Tiên PCB40	Đ/tấn		1.790.000		1.850.000	2.000.000
02	Ciment Công Thanh PCB40	„		1.700.000			
03	Ciment Holcim PCB40	„					
04	Ciment Nghi Sơn PCB40	„					
05	Ciment Cẩm Phả PCB 40	„		1.600.000			2.000.000

06	Ciment Thăng Long PCB 40	„		1.600.000			
07	Sắt tròn fđ 6-8 (Việt- Nhật)	Đ/kg	12.545			15.000	20.000
08	Sắt tròn fđ 10 (Việt- Nhật):11,7m	Đ/cây	86.818			100.000	145.000
09	Sắt tròn fđ 12 (Việt- Nhật) :11,7m	„	123.545			150.000	210.000
10	Sắt tròn fđ 14 (Việt- Nhật) :11,7m	„	168.000			200.000	290.000
11	Sắt tròn fđ 16 (Việt- Nhật) :11,7m	„	219.545			255.000	370.000
12	Sắt tròn fđ 18 (Việt- Nhật) :11,7m	„	277.909			320.000	
13	Sắt tròn fđ 20 (Việt- Nhật) :11,7m	„	343.000			390.000	
14	Sắt tròn fđ 22 (Việt- Nhật) :11,7m	„	414.909				
15	Sắt tròn fđ 25 (Việt- Nhật) :11,7m	„	540.182				
16	Đinh từ 5-6 phân	Đ/kg	15.000			20.000	35.000
17	Dây kẽm buộc	„	15.909				
18	Tôle kẽm đóng trần dày 2.7 zem	Đ/m ²	61.000 Đông Á			76.000	
19	Tôle kẽm lợp mái dày 4.0zem	„	88.182 Đông Á	94.000		100.000	
20	Tôle kẽm lợp mái dày 4.2zem	„		97.000		101.000	
21	Tôle kẽm lợp mái dày 4.5zem	„	93.636 TVP	110.000		110.000	
22	Ngói lợp 24 viên/m ²	Đ/viên	17.000 (Ỗ Mỹ)	4.500		4.000	
23	Đá chẻ 15x20x25 cm	„		7.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)			
24	Đá chẻ 20x20x40 cm	„		8.200 (xã Thuận Hòa, Thuận Minh)		8.000	
25	Đá 1 x 2	Đ/m ³		245.455 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			650.000
26	Đá 2 x 4	„					
27	Đá 4 x 6	„		200.000 (tại mỏ đá cty CP Tazon)			600.000

28	Cát xây, tô	„		255.000			620.000 (cát Phan Thiết)
29	Cát bê tông	„		270.000			650.000 (cát Phan Thiết)
30	Cát bồi nền công trình	„		95.000 (tại mô xã Hàm Đức)			
31	Sỏi đồ đắp nền giao thông	„		130.000			
32	Gạch ống 80x80x180	Đ/viên	700 Lò Tuynel	1.350 (Tà zôn hàm Đức)			
33	Gạch ống 90x90x190	„	1.000 Lò Tuynel	1.550 (Tà zôn hàm Đức)		1.250	2.700
34	Gạch thẻ 45x80x180	„	1.000 Lò Tuynel				
35	Gạch thẻ 45x90x190	„	1.200 Lò Tuynel	1.100 (Tà zôn hàm Đức)		1.350	3.000
36	Gạch bông 3 màu VN	Đ/m ²				12.000	
37	Gạch ceramic lát nền	Đ/m ²	115.455 Trung Nguyên	145.000		110.000	250.000 Gạch (60x60)
38	Gạch men ốp tường	„	110.000 Trung Nguyên	130.000		100.000	110.000 Gạch (25x40)
39	Trần nhựa	„				65.000	85.000
40	Sơn màu	Đ/kg		55.000 (Sơn dầu)		85.000 (Bạch tuyết)	90.000 (Bạch Tuyết)
41	Kính màu ngoại =5 ly	Đ/m ²		180.000			300.000 (kính bông, kính trắng)
42	Kính màu nội =5 ly	„		150.000			
43	Gỗ XD nhóm 3 <4m	Đ/m ³		9.500.000			
44	Gỗ XD nhóm 4 <4m	„		7.200.000		7.500.000	22.400.000
45	Gỗ XD nhóm 3 >4m	Đ/m ³		10.050.000			
46	Gỗ XD nhóm 4 >4m	„		8.000.000		8.000.000	
47	Gỗ coffa	„		3.950.000			

B/ BÁO GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH

1. Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và khoáng sản Bình Thuận:

Công văn số 405/CPVLXDKS-KTKH ngày 13/10/2020 Báo giá sản phẩm hàng hóa – VLXD tháng 10 năm 2020.

2. CTY TNHH Thương mại – Sản xuất Quảng Trung:

Bảng báo giá vật liệu xây dựng ngày 01/10/2020.

3. Công ty TNHH VLXD Phương Hoa- Bảng báo giá tháng 10/2020:

Bảng báo giá xi măng Công Thanh PCB40.

4. Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại Thủy Cung – mỏ đá chóp vung:

Bảng báo giá các loại sản phẩm đá xây dựng tháng 10 năm 2020.

5. Công ty TNHH Chiếu sáng và môi trường Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm đèn năng lượng mặt trời quý 4/2020.

6. Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam:

Bảng báo giá sản phẩm hệ thống hồ ga, hào kỹ thuật, mương tưới tiêu nội đồng bằng bê tông.

7. Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG -Công văn số 003985/CV/STARCEMT ngày 30/9/2020:

Bảng niêm yết giá xi măng STARMAX quý 4 năm 2020.

(Văn bản cung cấp thông tin giá, báo giá, niêm yết giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu xây dựng nêu trên được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Bình Thuận theo địa chỉ: <https://sxd.binhthuan.gov.vn>)./.

CTY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 405 /CPVLXDKS-KTKH

Bình Thuận, ngày 13 tháng 10 năm 2020

BÁO GIÁ SẢN PHẨM HÀNG HÓA – VLXD THÁNG 10 NĂM 2020

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số: 11344
 Ngày: 15/10/2020
 Chuyên: 2.100
 Lưu hồ sơ số: 2.100

Kính gửi: - Sở Xây dựng Bình Thuận
 - Sở Công Thương Bình Thuận

STT	MẶT HÀNG	ĐVT	Giá bán (chưa có thuế)	Thuế GTGT	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4+5	
1-	Giá bán đá tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzon					
-	Đá 1x2	m3	227.273	22.727	250.000	Áp dụng từ ngày 06/07/2020
-	Đá 2x4	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 4x6	m3	181.818	18.182	200.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	172.727	17.273	190.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	154.545	15.455	170.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	90.909	9.091	100.000	
-	Đá 0,01-0,5	m3	200.000	20.000	220.000	
-	Đá 0,5x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá 0,01x1,3	m3	163.636	16.364	180.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
*	Giá bán bê tông tại Xí nghiệp Khai thác Đá Tàzon					
-	Bê tông tươi mác 100R28	m3	1.000.000	100.000	1.100.000	Áp dụng từ ngày
-	Bê tông tươi mác 150R28	m3	1.050.000	105.000	1.155.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28	m3	1.100.000	110.000	1.210.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28	m3	1.150.000	115.000	1.265.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28	m3	1.250.000	125.000	1.375.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28	m3	1.400.000	140.000	1.540.000	
-	Bê tông tươi mác 400R28	m3	1.450.000	145.000	1.595.000	
-	Bê tông tươi mác 450R28	m3	1.500.000	150.000	1.650.000	
-	Bê tông tươi mác 500R28	m3	1.550.000	155.000	1.705.000	
-	Bê tông tươi mác 200R7	m3	1.172.727	117.273	1.290.000	

04/05/2020

-	Bê tông tươi mác 250R7	m3	1.222.727	122.273	1.345.000	
-	Bê tông tươi mác 300R7	m3	1.322.727	132.273	1.455.000	
-	Bê tông tươi mác 350R7	m3	1.472.727	147.273	1.620.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 chống thấm	m3	1.181.818	118.182	1.300.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 chống thấm	m3	1.231.818	123.182	1.355.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 chống thấm	m3	1.331.818	133.182	1.465.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 chống thấm	m3	1.481.818	148.182	1.630.000	
-	Bê tông tươi mác 200R28 bền Sunfat	m3	1.336.364	133.636	1.470.000	
-	Bê tông tươi mác 250R28 bền Sunfat	m3	1.386.364	138.636	1.525.000	
-	Bê tông tươi mác 300R28 bền Sunfat	m3	1.486.364	148.636	1.635.000	
-	Bê tông tươi mác 350R28 bền Sunfat	m3	1.636.364	163.636	1.800.000	
2-	Giá bán đá tại Xí nghiệp khai thác đá Phong Phú					
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25 (TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
3-	Giá bán đá tại Phân xưởng đá Núi Tào					
-	Đá 1x2	m3	245.455	24.545	270.000	Áp dụng từ ngày 14/4/2020
-	Đá 1x3	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 2x4	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 2,5-5	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 4x6	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0x4 loại 1	m3	209.091	20.909	230.000	
-	Đá 0x4 loại 2	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá xô bồ (sau nổ mìn)	m3	118.182	11.818	130.000	
-	Đá 0,01 x 0,5	m3	227.273	22.727	250.000	
-	Đá 0,5 x 1,3	m3	190.909	19.091	210.000	
-	Đá 0,01 x 1,3	m3	145.455	14.545	160.000	
-	Đá cấp phối Dmax 25(TCVN8859:2011)	m3	263.636	26.364	290.000	
-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 1	m3	245.455	24.545	270.000	

-	Đá cấp phối Dmax 37,5 (TCVN8859:2011) loại 2	m3	218.182	21.818	240.000	
-	Đá 1x2 Dmax 19 (TCVN 8819:2011)	m3	254.545	25.455	280.000	
-	Đất tầng phủ	m3	81.818	8.182	90.000	
4-	Xi măng Hà Tiên 1	bao	80.909	8.091	89.000	Áp dụng từ ngày 15/08/2020
5-	Xi măng Xuân Thành PCB40	bao	70.000	7.000	77.000	Áp dụng từ ngày 15/08/2020
6-	Sắt các loại					
-	Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	12.545	1.255	13.800	Áp dụng từ ngày 21/09/2020
-	Sắt phi 8 Việt Nhật	kg	12.545	1.255	13.800	
-	Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	86.182	8.618	94.800	
-	Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	122.727	12.273	135.000	
-	Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	167.273	16.727	184.000	
-	Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	218.636	21.864	240.500	
-	Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	276.818	27.682	304.500	
-	Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	341.818	34.182	376.000	
-	Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	412.273	41.227	453.500	
-	Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	536.818	53.682	590.500	
-	Dây kẽm buộc	kg	17.727	1.773	19.500	
-	Đinh 5 + 6 phân	kg	17.727	1.773	19.500	
-	Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	11.909	1.191	13.100	Áp dụng từ ngày 21/09/2020
-	Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	11.909	1.191	13.100	
-	Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	73.636	7.364	81.000	
-	Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	116.364	11.636	128.000	
-	Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	159.091	15.909	175.000	
-	Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	201.818	20.182	222.000	
-	Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	263.182	26.318	289.500	
-	Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	325.455	32.545	358.000	
-	Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	388.636	38.864	427.500	
-	Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	508.636	50.864	559.500	
6-	Xí nghiệp gạch Tân Lập					
-	Gạch ống 80 (80*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	Áp dụng từ ngày 16/07/2020
-	Gạch ống 90 (90*90*190) loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 80 loại 1	viên	909,09	90,91	1.000	
-	Gạch thẻ 90 loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1 (cũ)	viên	272,73	27,27	300	
-	Gạch đờ mi 80 loại 1	viên	381,82	38,18	420	
-	Gạch đờ mi 90 loại 1	viên	590,91	59,09	650	
-	Gạch đinh 80 (45*80*180) loại 1	viên	636,36	63,64	700	
-	Gạch đinh 90 (45*90*190) loại 1	viên	954,55	95,45	1.050	

-	Gạch ống 6 lỗ loại 1	viên	1090,91	109,09	1.200
-	Gạch đờ mi 6 lỗ loại 1	viên	636,36	63,64	700

Ghi chú :

- Đơn giá trên là giá bán lẻ, được giao trên phương tiện vận chuyển của khách hàng và tại các địa điểm giao nhận của Công ty (Đá và đất được giao tại các mỏ đá của Công ty,)

* Đối với bê tông tươi:

- Cự ly vận chuyển trên 20 km cước phí vận chuyển cộng thêm 6.000 đồng/km/m³.

- Công bơm bê tông (đã bao gồm thuế GTGT 10%)

+ Bơm ≥ 20 m³: 121.000 đồng/m³

+ Bơm ≤ 20 m³: 2.420.000 đồng/ 01 lần bơm

Nơi nhận :

- Như trên

- Lưu KH-HC



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đỗ Bá Phúc

BẢNG BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Hàm Thắng, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: Sở Xây Dựng - Phòng KT KT

ĐVT: VN Đồng.

STT	Loại sản phẩm	ĐVT	Vinakyoei	Vinateel/vicasa	Hòa Phát	Pomina
1	Sắt phi 6	kg	13,800	13,000	12,900	13,350
2	Sắt phi 8	kg	13,800	13,000	12,900	13,350
3	Sắt phi 10	kg	13,766	12,944	12,975	13,478
4	Sắt phi 12-32	kg	13,584	12,793	12,838	13,362
5	Kiểm cột và Đinh các loại	kg				17,200
6	Xi măng Hà Tiên PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,840,000			
7	Xi măng Hà Tiên Đa Dụng (bao 50kg)	tấn	1,700,000			
8	Xi măng Hà Tiên PCB40 Công nghiệp rời	tấn	1,630,000			
9	Xi măng Hà Tiên PC40 rời	tấn	1,700,000			
10	Xi măng Hà Tiên bền Sunphat Mrs PCB40 (bao	tấn	1,840,000			
11	Xi măng Hoàng Mai PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,700,000			
12	Xi măng Kaito PCB40 (bao 50kg)	tấn	1,580,000			
13	Chống thấm INTOC-04	20	1,881,000			
14	Chống thấm INTOC-04 Super	20	2,530,000			
15	Chống thấm INTOC-04A	20	2,970,000			
16	Chống thấm INTOC-06	20	2,530,000			
17	Chống thấm INTOC-04N	20	3,828,000			
18	Keo Kháng nước INTOC	0.7kg/l	143,000			
19	Chống thấm INTOC-DN	1	110,000			
20	Đá 1x2 mỏ Quản Trung - Tàzon	m3	290,000			
21	Đá 2x4 mỏ Quản Trung - Tàzon	m3	270,000			
22	Đá 4x6 mỏ Quản Trung - Tàzon	m3	220,000			
23	Đá Lô ca không quy cách mỏ Quản Trung - Tàzon	m3	180,000			
24	Đá 0.5x1.3 (mi sạch) mỏ Quản Trung - Tàzon	m3	250,000			
25	Đá 0-4 A (Dmax - 37,5mm) mỏ Quản Trung -	m3	300,000			
26	Đá 0-4 B (Dmax - 37,5mm) mỏ Quản Trung -	m3	270,000			
27	Đá cấp phối Dmax 25mm mỏ Quản Trung -	m3	340,000			
28	Cát xây dúc Sông Dinh	m3	300,000			
29	Cát xây tô Thuận Minh	m3	270,000			
30	Đá chẻ đôi lớn (25x35x17)	viên	7,000			
31	Đá chẻ đôi nhỏ (15x30x15)	viên	6,500			
32	Cát nền đỏ	m3	140,000			
33	Gạch ống Tuynen 80 - Trung Nguyên	viên	890			
34	Gạch ống Tuynen 90 - Trung nguyên	viên	1,210			
35	Gạch thẻ Tuynen 80 - Trung nguyên	viên	1,190			
36	Gạch thẻ Tuynen 90 - Trung nguyên	viên	1,460			
37	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m3	1,210,000			
38	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m3	1,265,000			
39	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m3	1,375,000			
40	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m3	1,540,000			
41	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m3	1,595,000			
42	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m3	1,290,000			
43	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m3	1,345,000			
44	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m3	1,455,000			
45	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m3	1,620,000			
46	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m3	1,675,000			

47	Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m3	1,470,000
48	Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m3	1,525,000
49	Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m3	1,635,000
50	Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m3	1,800,000
51	Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m3	1,855,000
52	Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m3	1,550,000
53	Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m3	1,605,000
54	Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m3	1,715,000
55	Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m3	1,880,000
56	Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m3	1,935,000
57	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm <20m3)	lần	2,420,000
58	Công bơm bê tông (mỗi lần bơm >20m3)	m3	121,000
59	Gạch lót nền Trung Nguyên 40x40 mm	m2	100,000
60	Gạch lót nền Trung Nguyên 50x50 mm	m2	115,000
61	Gạch lót nền Trung Nguyên 60x60 mm	m2	195,000
62	Gạch lót nền Trung Nguyên 80x80 mm	m2	245,000
63	Gạch ốp tường Trung Nguyên 30x60 mm	m2	202,000
64	Gạch ốp Trung Nguyên 25x40 mm	m2	100,000
65	Gạch lót nền Trung Nguyên 30x30 mm	m2	115,000
66	Gạch lót nền Ý Mỹ (40x40) mm	m2	125,000
67	Gạch lót nền Ý Mỹ (25x25) mm	m2	145,000
68	Gạch ốp tường Ý Mỹ (25x40) mm	m2	109,000
69	Gạch ốp tường Ý Mỹ (30x45) mm	m2	118,000
70	Gạch ốp tường Ý Mỹ (30x60) mm	m2	175,000
71	Gạch lót nền Ý Mỹ (60x60) mm	m2	220,000
72	Gạch lót nền Ý Mỹ (80x80) mm	m2	330,000
73	Gạch lót nền Viglacerra (40x40) mm	m2	110,000
74	Gạch lót nền Viglacerra (50x50) mm	m2	130,000
75	Gạch lót nền Viglacerra (60x60) mm	m2	245,000
76	Gạch ốp tường Viglacerra (30x60) mm	m2	215,000
77	Gạch lót nền Viglacerra (80x80) mm	m2	290,000
78	Sơn Dulux thùng lớn 18 lít	thùng	1,220,000
79	Sơn Dulux thùng nhỏ 5 lít	thùng	430,000
80	Bột trét Dulux	bao	330,000
81	Tole màu	m2	106,000
82	Tole kẽm	m2	106,000
83	Tole lạnh	m2	114,500
84	Thép hình	kg	22,000
85	Thép hình tráng kẽm	kg	25,000
86	Thép tấm	kg	20,000
87	Bồn cầu Inax	bộ	2,500,000
88	Bồn cầu khối Viglacera	bộ	2,200,000

Đơn giá bê tông đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi 20km được tính từ chân trạm trộn Hàm Thắng; nếu vượt 20km thì tính thêm phí vận chuyển là 6.000đ/km/m3

337951
CÔNG T
NHỆM H
G MẠI & S
AN TR

N BẮC

89	Bồn cầu rời Viglacera	bộ	1,200,000				
90	Bồn cầu HC	bộ	950,000				
91	Chậu rửa Hawata 2 hộc	cái	750,000				
92	Chậu rửa Hawata 1 hộc	cái	350,000				

Ghi chú: Đơn giá này đã bao gồm thuế VAT và vận chuyển tới chân công trình khu vực nội thành Phan Thiết (3km).

Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/10/2020

Xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào.

CÔNG TY TNHH TM-SX QUẢN TRUNG





Đơn vị : **CÔNG TY TNHH VLXD PHƯƠNG HOA**

Địa chỉ: Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận

Điện Thoại: 0252.3866639 - Hotline : 0888.777.639

V/v : Đăng ký và cam kết công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Hàm Thắng, Ngày 1 tháng 10 năm 2020

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi : **SỞ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN**

Công ty TNHH VLXD Phương Hoa kính gửi đến Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Thuận về việc thông báo giá bán Xi Măng Công Thanh trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận kể từ Tháng 01/10/2020 đến hết tháng 31/10/2020 như sau :

Đvt: đồng

STT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ KHÔNG CÓ VAT	GIÁ CÓ VAT 10%	GHI CHÚ
1	Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	1,520,000	1,672,000	giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Công Ty TNHH VLXD Phương Hoa cam kết giá báo nêu trên là giá bán thị trường của Công Ty
- Công Ty TNHH VLXD Phương Hoa chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảng báo giá của Công Ty

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY TNHH VLXD PHƯƠNG HOA



GIÁM ĐỐC
Bùi Minh Phương

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
THỦY CUNG – MỎ ĐÁ CHÓP VUNG BÌNH THUẬN TRƯỜNG THẮNG

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN

Số: 1176

Ngày: 12/10/20

Chuyển: 1110

Ưu hồ sơ số:

BẢNG BÁO GIÁ CÁC LOẠI SẢN PHẨM ĐÁ XÂY DỰNG

THÁNG 10 NĂM 2020

Kính gửi: - Sở Xây Dựng tỉnh Bình Thuận

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng xin trân trọng thông báo Bảng báo giá các loại đá xây dựng tại mỏ như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Tỷ trọng/m ³	Đơn giá (VNĐ/m ³)	Ghi chú
1	Đá 1 x 2 (□ 27)	m ³	1.61	209,091	
2	Đá 1 x 2 (□ 22)	m ³	1.61	236,364	
3	Đá 2 x 4	m ³	1.62	172,727	
4	Đá 4 x 6	m ³	1.67	154,545	
5	Đá 0 x 4 loại B	m ³	1.73	127,273	
6	Đá 0 x 4 loại A	m ³	1.95	154,545	
7	Cấp phối đá (Dmax 25mm)	m ³	1.95	218,182	
8	Cấp phối đá (Dmax 37,5mm)	m ³	1.95	200,000	
9	Đá mi sàng (05 x 1,3)	m ³	1.60	118,182	
10	Đá mi bụi (0 x 0,6)	m ³	1.65	172,727	
11	Đá hộc loại A (< 50cm)	m ³	1.70	100,000	
12	Đá hộc loại B (> 50cm)	m ³	1.70	81,818	

+ Địa điểm giao hàng tại: Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng thôn Dân Bình, xã Hàm Kiệm, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế VAT(10%).

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Thủy Cung – Mỏ Đá Chóp Vung Bình Thuận Trường Thắng chịu trách nhiệm về sản phẩm hàng hoá VLXD hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của nhà nước.

+ Chi nhánh công ty cam kết giá báo trên là giá bán ra thị trường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Thuận, ngày 09 tháng 10 năm 2020



GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thọ



CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
 Trụ sở: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 0823.39.2345
 Website: www.le-lightingenvironment.com

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
 Chúng tôi sáng tạo vì cuộc sống xanh!

ĐẾN Số: 10339
 Ngày: 22/9/20
 Chuyển: ALKQ
 Lưu hồ sơ

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM ĐÈN LED QUÝ 4/2020

Địa điểm áp dụng: Tỉnh Bình Thuận

Thời gian áp dụng: 01/10/2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

STT	Mã Sản Phẩm	Diễn Giải				
		Công Suất	Chíp Led	Bộ nguồn (Driver)	Kích thước (mm)	Giá bán chưa có VAT
1	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	60W	Philips Lumileds SMD3030	Osram OT 60W	568*240*100	8.500.000
2	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	80W	Philips Lumileds SMD3031	Philips Xi LP 100W	568*240*100	9.150.000
3	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 12600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	100W	Philips Lumileds SMD3032	Philips Xi LP 100W	702*314*130	10.450.000
4	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	120W	Philips Lumileds SMD3033	Philips Xi LP 150W	702*314*130	11.350.000
5	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	150W	Philips Lumileds SMD3034	Philips Xi LP 150W	842*340*140	12.800.000

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.
- Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt.
- Địa điểm trụ sở chính công ty: 233/8 Đặng Thùy Trâm, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Địa điểm đặt kho sản phẩm công ty: Số 9, đường số 1, KCN Quốc Phòng, P.Long Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai.
- Công ty chúng tôi cam kết thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm của công ty.
- Công ty chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo giá và các quy định của pháp luật.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2020



KHUC VĂN HỢI



Chúng tôi sáng tạo vì cuộc sống xanh!

CÔNG TY TNHH CHIẾU SÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
Trụ sở: 233/8 Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0823.39.2345
Website: www.le-lightingenvironment.com

BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI QUÝ 4/2020

Địa điểm áp dụng: Tỉnh Bình Thuận

Thời gian áp dụng: 01/10/2020

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận

STT	Mã Sản Phẩm	Diễn Giải						
		Công Suất	Tầm năng lượng mặt trời	Chip Led	Bộ nguồn (Driver)	Kích thước (mm)	Giá bán chưa có VAT	
1	Đèn LE- SOLAR TITAN ECO 20W, 20 leds, 2600lm, IP65, IK10, Bảng điều khiển đơn tinh thể 153,92Wh / 14,8V, 10 giờ đầy pin, 6 - 8 ngày sau khi sạc đầy trong điều kiện thời tiết mưa và nhiều mây.	20W	25,8W	Philip SMD3030	Osram SMD3030	678*303* 84	11.250.000	
2	Đèn LE- SOLAR TITAN ECO 30W, 40 leds, 3900lm, IP65, IK10, Bảng điều khiển đơn tinh thể 192,4Wh/14,8V, 10 giờ đầy pin, 6 - 8 ngày sau khi sạc đầy trong điều kiện thời tiết mưa và nhiều mây.	30W	38,4W	Philip SMD3030	Osram SMD3030	963*303*84	13.350.000	
3	Đèn LE - SOLEAR TITAN MIDI - 60W, 80 leds, 7800lm, IP65, IK10, Bảng điều khiển đơn tinh thể 423,28Wh/14,8V, 10 giờ đầy pin, 6 - 8 ngày sau khi sạc đầy trong điều kiện thời tiết mưa và nhiều mây.	60W	69W	Philip SMD3030	Osram SMD3030	1326*303* 84	15.750.000	
4	Đèn LE- SOLAR TITAN PRO-80W, 160 leds, 10400lm, IP65, IK10, Bảng điều khiển đơn tinh thể 577,2Wh/14,8V, 10 giờ đầy pin, 6 - 8 ngày sau khi sạc đầy trong điều kiện thời tiết mưa và nhiều mây.	80W	86W	Philip SMD3030	Osram SMD3030	1563*381*84	17.250.000	
5	Đèn LE- SOLAR TITAN PRO-100W, 160 leds, 13000lm, IP65, IK10, Bảng điều khiển đơn tinh thể 692,64Wh/14,8V, 10 giờ đầy pin, 6 - 8 ngày sau khi sạc đầy trong điều kiện thời tiết mưa và nhiều mây.	100W	86W	Philip SMD3030	Osram SMD3030	1563*381*84	21.750.000	

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại địa bàn tỉnh Bình Thuận.
- Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt.
- Địa điểm trụ sở chính công ty: 233/8 Đặng Thùy Trâm, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Địa điểm đặt kho sản phẩm công ty: Số 9, đường số 1, KCN Quốc Phòng, P.Long Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai.
- Công ty chúng tôi cam kết thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm của công ty.
- Công ty chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo giá và các quy định của pháp luật.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2020



ĐẠI DIỆN CÔNG TY

TRẦN VĂN HỢI

Vũng Tàu, ngày 05 tháng 10 năm 2020

SỞ XÂY DỰNG BÌNH THUẬN
ĐẾN Số : 10921
Ngày : 07/10/20
Chuyển : KLD
Lưu hồ sơ số :

**BẢNG BÁO GIÁ SẢN PHẨM HỆ THỐNG HỐ GA, HÀO KỸ THUẬT,
MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG BẰNG BÊ TÔNG**

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Bình Thuận.**

Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) xin gửi báo giá Danh mục sản phẩm đang ký Công bố giá tháng 10, tháng 11 và tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÒA VLXD	GIÁ BÁN THỊ TRƯỜNG TẠI TỈNH BÌNH THUẬN (Đã bao gồm thuế VAT)			
	TÊN GỌI	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
I	GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI				
1	Hệ thống hố ga ngăn mùi hợp khối; Kt:780x760x1470mm (Loại K1)	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.567.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%); chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện cơ, cút kèm theo
2	Hệ thống hố ga ngăn mùi hợp khối; Kt:780x760x1270mm (Loại K1)	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.367.000	
3	Hệ thống hố ga ngăn mùi hợp khối; Kt:780x380x1270mm (Loại K2)	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.890.000	
II	GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)				
1	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè; Kt: B300x300-H300- L(1000- 2000)mm	m	TCVN 10332:2014	2.211.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)
2	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x300-H300- L(1000- 2000)mm	m	TCVN 10332:2014	2.962.000	
3	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Via hè; Kt: B300x300x300-H300- L(1000- 2000)mm	m	TCVN 10332:2014	2.962.000	
4	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x300x300-H300- L(1000- 2000)mm	m	TCVN 10332:2014	3.988.000	
III	GIÁ MƯƠNG TƯỚI TIÊU NỘI ĐỒNG BÊ TÔNG CỐT THÉP ĐÚC SẴN				
1	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B600xH600xL2000mm	m	TCVN 6394:2014	1.170.000	- Giá bán đã bao gồm thuế GTGT (10%)
2	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B700xH7700xL2000mm	m	TCVN 6394:2014	1.448.000	
3	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B800xH800xL2000mm	m	TCVN 6394:2014	1.639.000	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÒA VLXD	GIÁ BÁN THỊ TRƯỜNG TẠI TỈNH BÌNH THUẬN (Đã bao gồm thuế VAT)			
	TÊN GỌI	ĐƠN VỊ	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
4	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH900xL2000mm	m	TCVN 6394:2014	1.824.000	
5	Mương tưới tiêu BTCT thành mỏng đúc sẵn, Kt: B900xH1000xL2000mm	m	TCVN 6394:2014	2.553.000	

Ghi chú:

- Giá trên áp dụng cho tất cả các quận, huyện, tỉnh Bình Thuận
Giá trên đã bao gồm thuế VAT; chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Bình Thuận
(địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe bên bán ra vào thuận tiện).
- Giá trên chưa bao gồm: Chi phí lắp đặt
- Thời gian bảo hành 12 tháng
- **Báo giá này có hiệu lực từ ngày 01/10/2020 đến ngày 30/11/2020**
- Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam cam kết thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nhà nước đối sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy. Cam kết chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về thông tin báo giá.

Mọi chi tiết liên hệ theo địa chỉ:

Công ty Cổ phần Khoa học Công Nghệ Việt Nam

Số 06 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu

Điện thoại: 02543.853 125 - Fax: 02543.511 385

Mr Hoàng ĐT: 0983390442; Email: khcn.kinhdoanh@gmail.com.

Rất hân hạnh phục vụ Quý khách hàng!



Nguyễn Võ Khoa

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty KH&CN./.

Phụ lục 1: Mẫu công văn đề nghị công bố giá (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi nhánh tại TPHCM-
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng
SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Số: **003994** /CV/STARCEMT

V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa
xi măng định kỳ tại Sở Xây Dựng

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Thuận

Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam

Địa chỉ chi nhánh: Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, Số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TPHCM

Điện thoại: (028) 73000589 Fax: (028) 73000519 Email: starcemt@gmail.com

Mã số thuế: 3101022679-002

Số Tài khoản: 13510000758268 – Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định

Người liên hệ: Chu Bích Thi Điện thoại: 0901.404.670 Email: thi.chubich@starcemt.com

Thực hiện Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012, Luật Xây Dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 05 năm 2010 của Bộ Xây Dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng về việc tham gia công bố giá vật liệu và trang trí nội thất định kỳ tại Sở Xây Dựng; Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm Xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg tại Sở Xây Dựng như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 bao 50 kg
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp.
3. Tiêu chuẩn cơ sở của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40 của Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam
4. Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu xi măng định kỳ hàng tháng tại trung tâm kiểm nghiệm Quatest 3.
5. Chứng nhận hợp quy của sản phẩm xi măng STARMAX PCB40
6. Bản tự công bố Hợp Chuẩn Hợp Quy của công ty
7. Thông tin về địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày: 01/10/2020 – 31/12/2020

Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

Nơi nhận:

- Nơi trên
- Lưu



Phụ lục 2: Mẫu Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (Ban hành kèm theo Công văn số 2200/SXD-VLXD ngày 05 tháng 03 năm 2015 của Sở Xây Dựng)

Chi nhánh tại TPHCM-
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng
SCG Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ QUÝ 4 NĂM 2020

(Kèm theo công văn số **003935** /CV/STARCEMT ngày 30 tháng 09 năm 2020 của Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam)

1/ Mức giá niêm yết (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ):

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm	Ghi chú
1	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Tấn	1,324,000 đồng				Giá tự nhận tại các trạm nghiền của STARCEMT, chưa bao gồm thuế VAT 10%, chưa bao gồm giá vận chuyển
2	Xi măng STARMAX	Bao 50 kg, PCB40	Tấn	1,545,454 đồng				Giá người tiêu dùng mua trực tiếp từ Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng tại Bình Thuận, chưa bao gồm thuế VAT 10%, chưa bao gồm giá vận chuyển

2/ Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

3/ Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu... đối với các đối tượng khách hàng (nếu có): ưu đãi, chiết khấu, khuyến mãi tùy vào tình hình thị trường và tùy vào thời điểm khác nhau.

Nơi nhận hàng: các cửa hàng VLXD tại Tỉnh Bình Thuận

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh tại TP.Hồ Chí Minh – Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.

Đại diện theo pháp luật của thương nhân

(Ký tên & đóng dấu)

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Nguyễn Hữu Phước